

BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN THỨC ĂN CHĂN NUÔI**CMS DẠNG LỎNG, CMS+**

(THEO GMP + D2.6)

Mã số: SDS 034-3

BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN THỨC ĂN CHĂN NUÔI		0.1. Sản phẩm	CMS dạng lỏng, CMS+
		0.2. Tình trạng	Sửa đổi
		0.3. Phiên bản thứ	3
		0.4. Ngày phê duyệt.	14/08/2023
0. Thông tin về Công ty.			
1.1	Tên công ty chịu trách nhiệm về bảng dữ liệu an toàn thức ăn chăn nuôi.		CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU HẠN VEDAN VIỆT NAM
1.2	Thông tin liên lạc	Địa chỉ:	Quốc lộ 51, ấp 1A, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
		Điện thoại:	(+84)0251-3825111
		Fax:	(+84)0251-3825138
		E-mail:	vedanservices@vedaninternational.com
		Website:	www.vedan.com.vn
1.3	Phê duyệt bởi	<u>Giám đốc khối ĐBCL & HN</u>	
2. Thông tin về sản phẩm.			
2.1	Tên sản phẩm	CMS dạng lỏng, CMS+	
2.2	Tên thương mại của sản phẩm	Condensed molasses fermentation solubles Condensed molasses fermentation solubles plus	
2.3	Mã sản phẩm	N/A	
2.4	Số giấy phép (nếu có)	C810239GMP-02.2017	
2.5	Mô tả sản phẩm	CMS dạng lỏng: là phụ phẩm thu được sau quá trình sản xuất bột ngọt (GA-CMS) CMS+: là phụ phẩm thu được sau quá trình sản xuất bột ngọt (GA- CMS), mật rỉ	
2.6	Xuất xứ	Tên và địa chỉ của nhà sản xuất: Công ty Cổ Phần Hữu Hạn Vedan Việt Nam. Địa chỉ: Quốc lộ 51, ấp 1A, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Nước xuất xứ: Việt Nam	

2.7	Nhà phân phối	Công ty Cổ Phần Hữu Hạn Vedan Việt Nam. Địa chỉ: Quốc lộ 51, ấp 1A, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
3. Mô tả sản phẩm.		
3.1	Quy trình sản xuất	<pre> graph TD A([Nguyên liệu]) --> B[Tiệt trùng] C[Hơi nước nóng] --> B B --> D[Làm nguội] D --> E[Lên men] F[Mật ri, Syrup/ nước đường thô, H3PO4, NH3, Giống] --> E E --> G[Dịch lên men GA] G --> H[Cô đặc dịch lên men] H --> I[Kết tinh GA] J[HCl] --> I I --> K[Đường tinh] K --> L[Ly tâm] L --> M[Cô đặc dịch cái sau lên men] N[Hơi nóng] --> M M --> O[CMS bán thành phẩm (GA-CMS)] O --> P[Điều chỉnh pH theo yêu cầu của khách hàng] Q[NaOH, NH3] --> P P --> R{Kiểm tra, tồn trữ, xuất hàng} O --> S([CMS dạng lỏng]) S --> T[Vedafeed pH: 5.0±0.5] U[NH3] --> T S --> V([CMS +]) W[Mật ri] --> V T --> R V --> R </pre>
3.2	Nguyên liệu thô và các nguyên liệu phụ được sử dụng trong quá trình sản xuất.	Nguyên liệu chính: CMS dạng lỏng: Dịch mật đường lên men cô đặc (GA-CMS) CMS+: Dịch mật đường lên men cô đặc (GA-CMS), mật ri.

3.3	Quá trình logistic (vận chuyển, lưu trữ, đóng gói)	Sản phẩm được lưu trữ trong bồn kín, thông gió tốt, vận chuyển ở nhiệt độ thường bằng thuyền, tàu ...																																																																																					
3.4	Thời hạn sử dụng	12 tháng kể từ ngày sản xuất																																																																																					
3.5	Các chỉ tiêu chất lượng	a. CMS dạng lỏng <table><thead><tr><th>Tên chỉ tiêu</th><th>Đơn vị tính</th><th>Mức quy định</th></tr></thead><tbody><tr><td>Dạng sản phẩm</td><td>-</td><td>Dạng lỏng</td></tr><tr><td>Màu sắc</td><td>-</td><td>Màu nâu đậm</td></tr><tr><td>pH</td><td>-</td><td>3.5 – 4.5</td></tr><tr><td>Hàm lượng nước</td><td>% (w/w)</td><td>Max 44</td></tr><tr><td>Tổng chất rắn</td><td>% (w/w)</td><td>Min 56</td></tr><tr><td>Protein thô (Nx6.25)</td><td>% (w/w)</td><td>Min 26</td></tr><tr><td>Crude ash</td><td>% (w/w)</td><td>Max 15</td></tr></tbody></table> b. CMS+ <table><thead><tr><th rowspan="2">Tên chỉ tiêu</th><th rowspan="2">Đơn vị tính</th><th colspan="5">Mức quy định</th></tr><tr><th>CMS+55</th><th>CMS+64</th><th>CMS+73</th><th>CMS+82</th><th>CMS+91</th></tr></thead><tbody><tr><td>Dạng sản phẩm</td><td>-</td><td colspan="5">Dạng lỏng</td></tr><tr><td>Màu sắc</td><td>-</td><td colspan="5">Màu nâu đen</td></tr><tr><td>Vật ngoại lai sắc cạnh</td><td>-</td><td colspan="5">Không có</td></tr><tr><td>Hàm lượng nước</td><td>% (w/w)</td><td>Max 34</td><td>Max 36</td><td>Max 38</td><td>Max 40</td><td>Max 42</td></tr><tr><td>Hàm lượng đường tổng số</td><td>% (w/w)</td><td>Min 24</td><td>Min 20</td><td>Min 16</td><td>Min 12</td><td>Min 8</td></tr><tr><td>Protein thô (Nx6.25)</td><td>% (w/w)</td><td>Min 16</td><td>Min 18</td><td>Min 20</td><td>Min 22</td><td>Min 24</td></tr><tr><td>Crude ash</td><td>% (w/w)</td><td>Max15</td><td>Max15</td><td>Max15</td><td>Max15</td><td>Max15</td></tr></tbody></table>	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức quy định	Dạng sản phẩm	-	Dạng lỏng	Màu sắc	-	Màu nâu đậm	pH	-	3.5 – 4.5	Hàm lượng nước	% (w/w)	Max 44	Tổng chất rắn	% (w/w)	Min 56	Protein thô (Nx6.25)	% (w/w)	Min 26	Crude ash	% (w/w)	Max 15	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức quy định					CMS+55	CMS+64	CMS+73	CMS+82	CMS+91	Dạng sản phẩm	-	Dạng lỏng					Màu sắc	-	Màu nâu đen					Vật ngoại lai sắc cạnh	-	Không có					Hàm lượng nước	% (w/w)	Max 34	Max 36	Max 38	Max 40	Max 42	Hàm lượng đường tổng số	% (w/w)	Min 24	Min 20	Min 16	Min 12	Min 8	Protein thô (Nx6.25)	% (w/w)	Min 16	Min 18	Min 20	Min 22	Min 24	Crude ash	% (w/w)	Max15	Max15	Max15	Max15	Max15
Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức quy định																																																																																					
Dạng sản phẩm	-	Dạng lỏng																																																																																					
Màu sắc	-	Màu nâu đậm																																																																																					
pH	-	3.5 – 4.5																																																																																					
Hàm lượng nước	% (w/w)	Max 44																																																																																					
Tổng chất rắn	% (w/w)	Min 56																																																																																					
Protein thô (Nx6.25)	% (w/w)	Min 26																																																																																					
Crude ash	% (w/w)	Max 15																																																																																					
Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức quy định																																																																																					
		CMS+55	CMS+64	CMS+73	CMS+82	CMS+91																																																																																	
Dạng sản phẩm	-	Dạng lỏng																																																																																					
Màu sắc	-	Màu nâu đen																																																																																					
Vật ngoại lai sắc cạnh	-	Không có																																																																																					
Hàm lượng nước	% (w/w)	Max 34	Max 36	Max 38	Max 40	Max 42																																																																																	
Hàm lượng đường tổng số	% (w/w)	Min 24	Min 20	Min 16	Min 12	Min 8																																																																																	
Protein thô (Nx6.25)	% (w/w)	Min 16	Min 18	Min 20	Min 22	Min 24																																																																																	
Crude ash	% (w/w)	Max15	Max15	Max15	Max15	Max15																																																																																	
4. Các tiêu chuẩn / Yêu cầu.																																																																																							
4.1	Các yêu cầu của pháp luật và các yêu cầu khác có liên quan	Sản phẩm này phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn <u>GMP+FC Scheme 2020</u> và các văn bản pháp luật hiện hành liên quan khác có liên quan.																																																																																					

4.2	Các tiêu chuẩn / yêu cầu của sản phẩm (Hóa học, vật lý, sinh học)	a. CMS dạng lỏng, CMS+ <table> <tr> <th>Tên chỉ tiêu <i>Parameter</i></th><th>Đơn vị tính <i>Unit</i></th><th>Mức quy định <i>Limit</i></th></tr> <tr><td>As</td><td>mg/kg</td><td>Max 2</td></tr> <tr><td>Pb</td><td>mg/kg</td><td>Max 10</td></tr> <tr><td>Hg</td><td>mg/kg</td><td>Max 0.1</td></tr> <tr><td>Cd</td><td>mg/kg</td><td>Max 1</td></tr> <tr><td>Salmonella</td><td>/25g</td><td>Không phát hiện</td></tr> <tr><td>Mycotoxin: Aflatoxin B1</td><td>mg/kg</td><td>Max 0.02</td></tr> <tr><td>Antibacterial inhibition</td><td>µg/kg</td><td>Không phát hiện</td></tr> <tr><td>Enterobacteriace</td><td>cfu/g</td><td>Max 300</td></tr> <tr><td>Moulds</td><td>cfu/g</td><td>Max 10⁶</td></tr> <tr><td>Mycotoxin: Zearalenon</td><td>mg/kg</td><td>Max 0.3</td></tr> <tr><td>Mycotoxin: DON (Deoxynivalenol)</td><td>mg/kg</td><td>Max 5</td></tr> <tr><td>Mycotoxin: Ochratoxin A</td><td>mg/kg</td><td>Max 0.15</td></tr> <tr><td>Melamine</td><td>mg/kg</td><td>Max 2.5</td></tr> <tr><td>Flourine</td><td>mg/kg</td><td>Max 150</td></tr> <tr><td>Potassium</td><td>g/kg</td><td>Max 60</td></tr> <tr><td>Hydrocyanic acid (HCN)</td><td>mg/kg</td><td>Max 50</td></tr> <tr> <td>Chất phóng xạ <i>Radioactive material</i> Radioactivity Sum of Cs-134 and Cs-137</td><td>Bq/kg</td><td>Max 40</td></tr> <tr> <td><u>Dioxin</u></td><td><u>ng WHO-PCDD/FTEQ/kg</u></td><td><u>Max 0.75</u></td></tr> <tr> <td><u>Dioxin like PCBs</u></td><td><u>ng WHO-PCB-TEQ/kg</u></td><td><u>Max 0.35</u></td></tr> <tr> <td><u>Non-dioxin-like PCBs</u></td><td><u>µg/kg</u></td><td><u>Max 10</u></td></tr> <tr> <td><u>Aldrin Dieldrin (Singly or combined expressed as dieldrin)</u></td><td><u>mg/kg</u></td><td><u>Max 0.01</u></td></tr> <tr> <td><u>Chlordane</u></td><td><u>mg/kg</u></td><td><u>Max 0.02</u></td></tr> <tr> <td><u>DDT (sum of DDT-, DDD- (or TDE-))</u></td><td><u>mg/kg</u></td><td><u>Max 0.05</u></td></tr> <tr> <td><u>Endosulfan</u></td><td><u>mg/kg</u></td><td><u>Max 0.1</u></td></tr> <tr> <td><u>Endrin</u></td><td><u>mg/kg</u></td><td><u>Max 0.1</u></td></tr> </table>	Tên chỉ tiêu <i>Parameter</i>	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Mức quy định <i>Limit</i>	As	mg/kg	Max 2	Pb	mg/kg	Max 10	Hg	mg/kg	Max 0.1	Cd	mg/kg	Max 1	Salmonella	/25g	Không phát hiện	Mycotoxin: Aflatoxin B1	mg/kg	Max 0.02	Antibacterial inhibition	µg/kg	Không phát hiện	Enterobacteriace	cfu/g	Max 300	Moulds	cfu/g	Max 10 ⁶	Mycotoxin: Zearalenon	mg/kg	Max 0.3	Mycotoxin: DON (Deoxynivalenol)	mg/kg	Max 5	Mycotoxin: Ochratoxin A	mg/kg	Max 0.15	Melamine	mg/kg	Max 2.5	Flourine	mg/kg	Max 150	Potassium	g/kg	Max 60	Hydrocyanic acid (HCN)	mg/kg	Max 50	Chất phóng xạ <i>Radioactive material</i> Radioactivity Sum of Cs-134 and Cs-137	Bq/kg	Max 40	<u>Dioxin</u>	<u>ng WHO-PCDD/FTEQ/kg</u>	<u>Max 0.75</u>	<u>Dioxin like PCBs</u>	<u>ng WHO-PCB-TEQ/kg</u>	<u>Max 0.35</u>	<u>Non-dioxin-like PCBs</u>	<u>µg/kg</u>	<u>Max 10</u>	<u>Aldrin Dieldrin (Singly or combined expressed as dieldrin)</u>	<u>mg/kg</u>	<u>Max 0.01</u>	<u>Chlordane</u>	<u>mg/kg</u>	<u>Max 0.02</u>	<u>DDT (sum of DDT-, DDD- (or TDE-))</u>	<u>mg/kg</u>	<u>Max 0.05</u>	<u>Endosulfan</u>	<u>mg/kg</u>	<u>Max 0.1</u>	<u>Endrin</u>	<u>mg/kg</u>	<u>Max 0.1</u>
Tên chỉ tiêu <i>Parameter</i>	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Mức quy định <i>Limit</i>																																																																														
As	mg/kg	Max 2																																																																														
Pb	mg/kg	Max 10																																																																														
Hg	mg/kg	Max 0.1																																																																														
Cd	mg/kg	Max 1																																																																														
Salmonella	/25g	Không phát hiện																																																																														
Mycotoxin: Aflatoxin B1	mg/kg	Max 0.02																																																																														
Antibacterial inhibition	µg/kg	Không phát hiện																																																																														
Enterobacteriace	cfu/g	Max 300																																																																														
Moulds	cfu/g	Max 10 ⁶																																																																														
Mycotoxin: Zearalenon	mg/kg	Max 0.3																																																																														
Mycotoxin: DON (Deoxynivalenol)	mg/kg	Max 5																																																																														
Mycotoxin: Ochratoxin A	mg/kg	Max 0.15																																																																														
Melamine	mg/kg	Max 2.5																																																																														
Flourine	mg/kg	Max 150																																																																														
Potassium	g/kg	Max 60																																																																														
Hydrocyanic acid (HCN)	mg/kg	Max 50																																																																														
Chất phóng xạ <i>Radioactive material</i> Radioactivity Sum of Cs-134 and Cs-137	Bq/kg	Max 40																																																																														
<u>Dioxin</u>	<u>ng WHO-PCDD/FTEQ/kg</u>	<u>Max 0.75</u>																																																																														
<u>Dioxin like PCBs</u>	<u>ng WHO-PCB-TEQ/kg</u>	<u>Max 0.35</u>																																																																														
<u>Non-dioxin-like PCBs</u>	<u>µg/kg</u>	<u>Max 10</u>																																																																														
<u>Aldrin Dieldrin (Singly or combined expressed as dieldrin)</u>	<u>mg/kg</u>	<u>Max 0.01</u>																																																																														
<u>Chlordane</u>	<u>mg/kg</u>	<u>Max 0.02</u>																																																																														
<u>DDT (sum of DDT-, DDD- (or TDE-))</u>	<u>mg/kg</u>	<u>Max 0.05</u>																																																																														
<u>Endosulfan</u>	<u>mg/kg</u>	<u>Max 0.1</u>																																																																														
<u>Endrin</u>	<u>mg/kg</u>	<u>Max 0.1</u>																																																																														

		<u>Heptachlor</u>	<u>mg/kg</u>	<u>Max 0.1</u>	
		<u>Hexachlorobenzene (HCB)</u>	<u>mg/kg</u>	<u>Max 0.01</u>	
		<u>Hexachlorocyclohexane (HCH)- Alfa-isomer</u>	<u>mg/kg</u>	<u>Max 0.02</u>	
		<u>Hexachlorocyclohexane (HCH)- Beta-isomer</u>	<u>mg/kg</u>	<u>Max 0.01</u>	
		<u>Hexachlorocyclohexane (HCH): - Gamma-isomer (lindane)</u>	<u>mg/kg</u>	<u>Max 0.2</u>	
		<u>Nitrites</u>	<u>mg/kg</u>	<u>Max 15</u>	
		b. CMS dạng lỏng			
	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức quy định		
	E. coli	cfu/g	< 10		
4.3	Mục đích sử dụng của sản phẩm.	Sản phẩm này được ứng dụng để làm nguyên liệu sản xuất các sản phẩm thức ăn chăn nuôi.			
4.4	Hướng dẫn sử dụng sản phẩm. (nêu rõ sản phẩm là thức ăn hoàn chỉnh hay là nguyên liệu để sản xuất thức ăn chăn nuôi).	Sử dụng để làm nguyên liệu để sản xuất các sản phẩm thức ăn chăn nuôi.			
4.5	Các bước chế biến sản phẩm và hướng dẫn chế biến sản phẩm	Xem mục 3			
4.6	Điều kiện lưu trữ và bảo quản	<u>Sản phẩm được lưu trữ trong bồn hoặc thùng phuy kín. Bảo quản ở nơi khô ráo, thoáng mát có mái che.</u>			
4.7	Các yêu cầu về vận chuyển	Vận chuyển ở nhiệt độ thường bằng xe, xe lửa, thuyền, tàu Không được vận chuyển chung với các loại thực phẩm, phi thực phẩm không thích hợp.			
5. Yêu cầu về ghi nhãn: Theo yêu cầu của nước nhập khẩu.					
6. HACCP					
Mối nguy	6.2. Đánh giá mối nguy				6.3. Biện pháp kiểm soát
	Nhận diện mối nguy (C, M, F)	Khả năng xảy ra	Mức độ nghiêm trọng	Rủi ro	
Vật lý (Rác, tạp vật, Mảnh vỡ thủy	F	Trung bình	Cao	No	- Thiết bị, bồn chứa kín. - Quy cách nguyên liệu -

tinh)					PJ500021. - Kế hoạch HACCP sản phẩm CMS dạng lỏng, CMS+ (PJ500075)
Vi sinh vật (Moulds, Yeast)	M	Trung bình	Cao	No	- Quy cách nguyên liệu - PJ500021. - Kế hoạch HACCP sản phẩm CMS dạng lỏng, CMS+ (PJ500075)
Hóa học (Pb, As, Cd, Hg, Dư lượng thuốc trừ sâu Clo hữu cơ và lân hữu cơ, Chất phóng xạ, Ethoxyquin và chất cấm, độc tố nấm mốc, Dư lượng hoá chất (HCl dư, NH ₃ dư), Dư lượng Penicillin, Chì trong Baume kéké, tỷ trọng kéké, Thủy ngân trong nhiệt kéké, Hóa chất Phòng Thí nghiệm)	C	Trung bình	Cao	No	- Quy cách nguyên liệu - PJ500021. - Kế hoạch HACCP sản phẩm CMS dạng lỏng, CMS+(PJ500075)

7. Giám sát

7.1. Chỉ tiêu	7.2. Thời điểm / Điểm lấy mẫu	7.3. Tần suất
a. CMS dạng lỏng và CMS+		
Dạng sản phẩm	Thành phẩm cuối	Mỗi lô
Màu sắc	Thành phẩm cuối	Mỗi lô
Hàm lượng nước	Thành phẩm cuối	Mỗi lô
Protein thô (Nx6.25)	Thành phẩm cuối	Mỗi lô
<u>Crude ash</u>	Thành phẩm cuối	Mỗi lô
As	Thành phẩm cuối	1 lần/ năm
Pb	Thành phẩm cuối	1 lần/ năm
Hg	Thành phẩm cuối	1 lần/ năm
Cd	Thành phẩm cuối	1 lần/ năm
Salmonella	Thành phẩm cuối	1 lần/ năm
Mycotoxin: Aflatoxin B1	Thành phẩm cuối	1 lần/ năm
Antibacterial inhibition	Thành phẩm cuối	1 lần/ năm
Enterobacteriace	Thành phẩm cuối	1 lần/ năm
Moulds	Thành phẩm cuối	1 lần/ năm
Mycotoxin: Zearalenon	Thành phẩm cuối	1 lần/ năm

Mycotoxin: DON (Deoxynivalenol)	Thành phẩm cuối	1 lần/ năm
Mycotoxin: Ochratoxin A	Thành phẩm cuối	1 lần/ năm
Melamine	Thành phẩm cuối	1 lần/ năm
Flourine	Thành phẩm cuối	1 lần/ năm
Potassium	Thành phẩm cuối	1 lần/ năm
Hydrocyanic acid (HCN)	Thành phẩm cuối	1 lần/ năm
Chất phóng xạ Radioactivity Sum of Cs-134 and Cs-137	Thành phẩm cuối	1 lần/ năm
<u>Dioxin</u>	Thành phẩm cuối	1 lần/ năm
<u>Dioxin like PCBs</u>	Thành phẩm cuối	1 lần/ năm
<u>Non-dioxin-like PCBs</u>	Thành phẩm cuối	1 lần/ năm
<u>Aldrin Dieldrin</u> (Singly or combined expressed as dieldrin)	Thành phẩm cuối	1 lần/ năm
<u>Chlordane</u>	Thành phẩm cuối	1 lần/ năm
<u>DDT (sum of DDT-, DDD- (or TDE-)</u>	Thành phẩm cuối	1 lần/ năm
<u>Endosulfan</u>	Thành phẩm cuối	1 lần/ năm
<u>Endrin</u>	Thành phẩm cuối	1 lần/ năm
<u>Heptachlor</u>	Thành phẩm cuối	1 lần/ năm
<u>Hexachlorobenzene (HCB)</u>	Thành phẩm cuối	1 lần/ năm
<u>Hexachlorocyclohexane (HCH)- Alfa-isomer</u>	Thành phẩm cuối	1 lần/ năm
<u>Hexachlorocyclohexane (HCH)- Beta-isomer</u>	Thành phẩm cuối	1 lần/ năm
<u>Hexachlorocyclohexane (HCH): - Gamma-isomer (lindane)</u>	Thành phẩm cuối	1 lần/ năm
<u>Nitrites</u>	Thành phẩm cuối	1 lần/ năm
b. CMS dạng lỏng		
E. coli	Thành phẩm cuối	1 lần/ năm
c. CMS+		
Hàm lượng đường tổng số	Thành phẩm cuối	Mỗi lô
8. Thông tin liên lạc trong trường hợp phát sinh sản phẩm không phù hợp:		
Trong trường hợp lô hàng không tương ứng với bảng dữ liệu an toàn thức ăn chăn nuôi hoặc nghi ngờ gây hại		

đến sức khỏe của vật nuôi hoặc thức ăn chăn nuôi không an toàn thì khách hàng phải chủ động báo cáo ngay cho Công ty chúng tôi.	
9. Ghi chú:	
10. Chữ ký	
..... DD / MM / YY	